

NOTE: THIS FORM IS FOR INFORMATIONAL PURPOSES ONLY. DO NOT COMPLETE THIS FORM FOR FILING. USE THE ENGLISH VERSION OF THE AOC-J-151 INSTEAD.

LƯU Ý: MẪU NÀY CHỈ SỬ DỤNG VỚI MỤC ĐÍCH THAM KHẢO THÔNG TIN. KHÔNG ĐIỀN VÀ NỘP MẪU NÀY. SỬ DỤNG MẪU AOC-J-151 BẰNG TIẾNG ANH ĐỂ THAY THẾ.

STATE OF NORTH CAROLINA
TIỂU BANG NORTH CAROLINA

File No.
Số hồ sơ

In The General Court Of Justice
District Court Division
Tại Hệ Thống Tòa Án Công Lý
Phân Bộ Tòa Án Khu Vực

County _____
Quận/hạt _____

IN THE MATTER OF
VỀ VỤ

Name Of Juvenile
Tên của trẻ vị thành niên

ORDER ON NEED FOR
CONTINUED NONSECURE CUSTODY
(ABUSE/NEGLECT/DEPENDENCY)
LỆNH XÁC ĐỊNH NHU CẦU
TIẾP TỤC VIỆC TẠM NUÔI TẠI NGOẠI
(TRẺ BỊ NGƯỢC ĐÁI/THIẾU QUAN TÂM/CẦN SỰ GIÁM
HỘ CỦA TÒA ÁN)

G.S. 7B-506
G.S. 7B-506

This matter is properly before the Court for a hearing, under G.S. 7B-506, to determine the need for the continued nonsecure custody of the juvenile named above. This Court has jurisdiction over the subject matter of this proceeding and of the person of the juvenile.

A Petition was filed and an Order For Nonsecure Custody was entered, as the record shows. Present were:

Vụ án này được đưa ra Tòa Án xét xử theo đúng thủ tục chiếu theo G.S. 7B-506 để xác định nhu cầu tiếp tục việc tạm nuôi tại ngoại trẻ vị thành niên có tên trên đây. Tòa Án này có thẩm quyền đối với nội dung của thủ tục này cũng như đối với trẻ vị thành niên.

Hồ sơ cho thấy rằng Tòa Án đã nhận được một Đơn Xin và ra Lệnh Tạm Nuôi Tại Ngoại. Những người có mặt là:

Name Tên, họ	Relationship/Title Quan hệ/Chức danh	Name Tên, họ	Relationship/Title Quan hệ/Chức danh

FINDINGS
CÁC SỰ VIỆC ĐƯỢC XÁC NHẬN

The Court makes the following findings of fact based on clear and convincing evidence: (attach additional page(s) if necessary)

Tòa Án xác nhận các sự việc sau đây căn cứ vào các chứng cứ rõ ràng và có sức thuyết phục: (đính kèm thêm trang nếu cần)

1. One or both of the juvenile's parents are absent and have not been served. Related facts, including efforts undertaken to identify and/or locate and serve the missing parent(s), include: _____

Một hoặc cả hai phụ huynh của trẻ vị thành niên hiện không có mặt và chưa được tổng đạt giấy tờ của tòa án. Một số thông tin liên quan, kể cả về các nỗ lực được thực hiện để nhận diện và/hoặc tìm ra và tổng đạt giấy tờ cho (các) phụ huynh vắng mặt bao gồm:

2. A relative of the juvenile, _____ (name of relative), is willing and able to provide proper care and supervision in a safe home, and placement of the juvenile with this relative would would not be in the juvenile's best interest for the following reasons: _____

Một người bà con của trẻ vị thành niên, _____ (tên người bà con), hiện sẵn sàng và có khả năng cung cấp sự chăm sóc và giám sát phù hợp ở một căn nhà an toàn, và việc giao trẻ cho người bà con này sẽ sẽ không mang lại lợi ích tốt nhất cho trẻ vị thành niên vì những lý do sau đây: _____

(Over)
(Xem mặt sau)

3. The juvenile is is not a member of a State-recognized tribe. Nonrelative kin of the juvenile _____ (name of nonrelative kin), is willing and able to provide proper care and supervision in a safe home, and placement of the juvenile with nonrelative kin would would not be in the juvenile's best interest for the following reasons: _____.
 Trẻ vị thành niên này có không phải là thành viên của một bộ lạc thổ dân được Tiểu Bang công nhận. Một người thân không có quan hệ bà con với trẻ vị thành niên _____ (tên người thân không có quan hệ bà con), hiện sẵn sàng và có khả năng cung cấp sự chăm sóc và giám sát phù hợp ở một căn nhà an toàn, và việc giao trẻ cho người thân không có quan hệ bà con này sẽ sẽ không mang lại lợi ích tốt nhất cho trẻ vị thành niên vì những lý do sau đây: _____.
4. A person with legal custody of a sibling of the juvenile, _____ (name of person with legal custody), is willing and able to provide proper care and supervision in a safe home, and placement of the juvenile with this individual would would not be in the juvenile's best interest for the following reasons: _____.
 Một người có quyền giám hộ hợp pháp đối với anh/chị/em của trẻ vị thành niên, _____ (tên người có quyền giám hộ hợp pháp), hiện sẵn sàng và có khả năng cung cấp sự chăm sóc và giám sát phù hợp ở một căn nhà an toàn, và việc giao trẻ cho người này sẽ sẽ không mang lại lợi ích tốt nhất cho trẻ vị thành niên vì những lý do sau đây: _____.
5. There are _____ other juvenile(s) remaining in the home: (give names and ages) _____. Specific findings of the DSS investigation regarding the child(ren) and actions taken or services provided for the child(ren)'s protection include: _____.
 Có _____ trẻ vị thành niên khác vẫn đang sống ở căn nhà: (cho biết tên và tuổi của từng trẻ) _____. Các sự việc cụ thể được xác nhận qua cuộc điều tra của Phòng Dịch Vụ Xã Hội (DSS) về (các) trẻ này, và những biện pháp được thực hiện hay dịch vụ được cung cấp để bảo vệ (các) trẻ bao gồm: _____.
6. a. Efforts by DSS to prevent or eliminate the need for the juvenile's placement include: _____.
 DSS đã nỗ lực phòng ngừa hay giải quyết vấn đề để khỏi phải đưa trẻ đến nơi tạm nuôi, bao gồm: _____.
- b. Efforts to prevent the need for the juvenile's placement were precluded by an immediate threat of harm to the juvenile, and placement of the juvenile in the absence of such efforts was reasonable.
 Không có nỗ lực phòng ngừa nào để tránh phải đưa trẻ vị thành niên này đến nơi tạm nuôi vì có mối đe dọa trước mắt có thể gây hại cho trẻ, và việc đưa trẻ đến nơi tạm nuôi là hợp lý cho dù không có nỗ lực tìm cách khác trước.
7. There is is not a reasonable factual basis to believe that the matters alleged in the petition are true, and:
 Có Không có cơ sở thực tế và hợp lý để tin rằng những điều khai trong đơn xin là đúng sự thật, và:
- a. the juvenile has been abandoned.
 trẻ vị thành niên này đã bị bỏ rơi.
- b. the juvenile has suffered physical injury or sexual abuse.
 trẻ vị thành niên này đã bị thương tích hay lạm dụng tình dục.
- c. the juvenile is exposed to a substantial risk of physical injury or abuse because the parent, guardian, custodian, or caretaker has created conditions likely to cause injury or abuse or has failed to provide or is unable to provide adequate supervision or protection.
 trẻ vị thành niên này có nhiều nguy cơ bị thương tích hay lạm dụng bởi vì phụ huynh, người giám hộ, người giám thủ hay người nuôi giữ trẻ đã tạo hoàn cảnh dễ khiến cho trẻ bị thương tích hay lạm dụng, hoặc đã không giám sát, bảo vệ trẻ đúng mức, do cố ý hay vì không có khả năng.
- d. the juvenile is in need of medical treatment to cure, alleviate or prevent suffering or serious physical harm which may result in death, disfigurement or substantial impairment of bodily functions, and the juvenile's parent, guardian, custodian, or caretaker is unwilling or unable to provide or consent to the treatment.
 trẻ vị thành niên này cần được chăm sóc y tế để chữa trị, làm thuyên giảm hay phòng ngừa một tình trạng đau khổ hay tổn hại thể chất nghiêm trọng có thể dẫn đến tử vong, biến dạng hay làm suy yếu chức năng cơ thể trầm trọng, và phụ huynh, người giám hộ, người giám thủ hay người nuôi giữ trẻ đã không cung cấp sự chăm sóc hay cho phép trẻ được chăm sóc y tế do cố ý hay vì không có khả năng.
- e. the parent, guardian, custodian, or caretaker consents to a nonsecure custody order.
 phụ huynh, người giám hộ, người giám thủ hay người nuôi giữ trẻ đồng ý với lệnh tạm nuôi tại ngoại này.
- f. the juvenile is a runaway and consents to nonsecure custody.
 trẻ vị thành niên này đã bỏ trốn khỏi nhà và đồng ý với lệnh tạm nuôi tại ngoại này.
8. There is is not a reasonable factual basis to believe that no reasonable means other than nonsecure custody are available to protect the juvenile.
 Có Không có cơ sở thực tế và hợp lý để tin rằng không có phương pháp khả thi nào khác ngoài việc ra lệnh tạm nuôi tại ngoại để bảo vệ trẻ vị thành niên này.
- 8a. Based on an inquiry of each participant, the Court finds that the participants
 do not know know have reason to know that the juvenile is an Indian Child.
 Căn cứ vào việc thẩm vấn từng người tham gia phiên tòa, Tòa Án xác nhận rằng những người tham gia này
 không biết biết lẽ ra phải biết rằng trẻ vị thành niên này là trẻ Thổ Dân Mỹ.

(Over)
 (Xem mặt sau)

(if applicable) The juvenile is an Indian Child and a member or eligible for membership in the _____ tribe.

(nếu thích hợp) Trẻ vị thành niên này là Thổ Dân Mỹ và hội đủ điều kiện trở thành thành viên của bộ lạc _____

(if applicable) Following the inquiry, the Court instructed each participant to notify the Court if he or she subsequently obtains information that provides reason to know that the juvenile is an Indian Child.

(nếu thích hợp) Sau khi thẩm vấn những người tham gia, Tòa Án đã hướng dẫn từng người là họ phải thông báo cho Tòa Án biết nếu sau này họ được biết thông tin là cơ sở để tin rằng trẻ vị thành niên này là Thổ Dân Mỹ.

9. Efforts undertaken to establish paternity, if at issue in this case, include:

Các nỗ lực được thực hiện để xác định phụ hệ (nếu đó là một vấn đề được xét xử trong vụ án này) bao gồm:

10. Other Findings: _____

Các xác nhận khác: _____

CONCLUSIONS OF LAW CÁC KẾT LUẬN VỀ LUẬT PHÁP

Based on the above findings of fact, the Court concludes as a matter of law that:

Căn cứ vào các sự việc được xác nhận trên đây, Tòa Án đưa ra các kết luận theo luật pháp rằng:

1. Grounds for continued nonsecure custody under G.S. 7B-503 and G.S. 7B-506 do do not exist.

Có Không có cơ sở để gia hạn lệnh tạm nuôi tại ngoại chiếu theo G.S. 7B-503 và G.S. 7B-506.

2. The Department of Social Services:

Phòng Dịch Vụ Xã Hội:

a. has made reasonable efforts to prevent the need for the juvenile's placement.

đã có các nỗ lực phòng ngừa hợp lý để tránh phải đưa trẻ vị thành niên đến nơi tạm nuôi.

b. has made reasonable efforts to eliminate the need for the juvenile's placement.

đã có các nỗ lực giải quyết vấn đề hợp lý để tránh phải đưa trẻ đến nơi tạm nuôi.

c. has not made reasonable efforts to prevent and/or eliminate the need for the juvenile's placement.

đã không có nỗ lực hợp lý để phòng ngừa và/hoặc giải quyết vấn đề nhằm tránh phải đưa trẻ đến nơi tạm nuôi.

d. was precluded, by an immediate threat of harm to the juvenile, from making efforts to prevent and/or eliminate the need for the juvenile's placement.

đã không thể thực hiện được nỗ lực phòng ngừa và/hoặc giải quyết vấn đề nào nhằm tránh phải đưa trẻ đến nơi tạm nuôi vì bị ngăn cản bởi một mối đe dọa trước mắt có thể gây hại cho trẻ.

3. The best interests of the juvenile would be served by continuing the juvenile in the custody of DSS pending a further hearing.

Điều tốt nhất cho trẻ vị thành niên này là tiếp tục để cho DSS giữ quyền giám hộ trẻ trong thời gian chờ phiên tòa tiếp theo.

4. A Child Medical Evaluation is in the juvenile's best interest.

Điều tốt nhất cho trẻ vị thành niên này là thực hiện việc Đánh Giá Tình Trạng Y Tế của Trẻ Em.

5. (if applicable) The juvenile is an Indian Child pursuant to 25 U.S.C. § 1903(4). Continued placement is necessary to prevent imminent physical damage or harm to the Indian Child.

(nếu thích hợp) Trẻ vị thành niên này là Thổ Dân Mỹ chiếu theo định nghĩa tại 25 U.S.C. § 1903(4). Việc tiếp tục cho trẻ ở nơi tạm nuôi là cần thiết để phòng tránh trường hợp trẻ Thổ Dân Mỹ này bị tổn thương thể chất hay bị thiệt hại trước mắt.

6. The best interest of the juvenile:

Để mang lại lợi ích tốt nhất cho trẻ vị thành niên:

a. would not be served by allowing visitation.

việc thăm nom không nên được cho phép.

b. would be served by allowing appropriate visitation.

việc thăm nom phù hợp nên được cho phép.

7. Other: _____

Kết luận khác: _____

(Over)

(Xem mặt sau)

**ORDER
ÁN LỆNH**

The Court orders that:
Tòa Án ra lệnh:

1. Pending further hearings, the juvenile:

Trong thời gian chờ các phiên tòa tiếp theo, trẻ vị thành niên:

- a. shall remain or be placed in the nonsecure custody of:
 the petitioner, Other (name person) _____,
 for the purposes stated herein, subject to the following conditions: _____.
- sẽ được đưa đến hoặc tiếp tục ở nơi tạm nuôi với:
 người nộp đơn, người khác (cho biết tên người) _____,
 vì các mục đích được nêu trong văn bản này và phụ thuộc vào các điều kiện sau: _____.
- b. shall be returned to the custody of (name person) _____
 sẽ được trở lại ở với (cho biết tên người) _____.

2. Pending further hearings, the petitioner shall:

Trong thời gian chờ các phiên tòa tiếp theo, người nộp đơn sẽ:

- a. make the following efforts to identify and/or locate and serve the missing parent(s):
 thực hiện các nỗ lực sau đây để nhận diện và/hoặc tìm ra và tổng đạt giấy tờ cho (các) phụ huynh vắng mặt:

- b. provide or arrange for the following services aimed at eliminating the need for the juvenile's placement or at facilitating the juvenile's placement with a relative: _____
 cung cấp hay sắp xếp việc cung cấp các dịch vụ sau đây nhằm giải quyết vấn đề để tránh phải đưa trẻ vị thành niên đến nơi tạm nuôi hoặc nhằm tạo điều kiện để đưa trẻ vị thành niên đến ở với một người bà con: _____
- c. notify the juvenile's State-recognized tribe of the need for nonsecure custody for the purpose of locating relatives or nonrelative kin for placement.
 thông báo cho bộ lạc thổ dân được Tiểu Bang công nhận rằng trẻ vị thành niên này cần được tìm một nơi tạm nuôi tại ngoại để họ có thể sắp xếp nơi ở cho trẻ với một người có hay không có quan hệ bà con.
- d. (if applicable) make diligent efforts to verify the juvenile's status as an Indian Child and notify the _____
 tribe and/or contact the Bureau of Indian Affairs.
 (nếu thích hợp) nỗ lực nghiêm túc để xác định xem trẻ vị thành niên này có phải là Thổ Dân Mỹ hay không, và thông báo cho bộ lạc _____ và/hoặc liên lạc với Cục Đặc Trách Thổ Dân Mỹ.
- e. arrange, facilitate, and supervise a visitation plan as follows: _____ (name of parent, guardian, or custodian) shall be permitted supervised unsupervised visitation with the juvenile according to the following schedule:
 A minimum of _____ times per week, every two weeks, per month, for a minimum of _____ total hours for that time period.
 sắp xếp, hỗ trợ và giám sát việc thi hành kế hoạch thăm nom như sau: _____ (tên của phụ huynh, người giám hộ hay người giám thủ) sẽ được phép thăm trẻ vị thành niên có giám sát không có giám sát chiếu theo lịch sau: Ít nhất _____ lần mỗi tuần, mỗi hai tuần, mỗi tháng, và tổng thời gian thăm nom trong khoảng thời gian đó phải là ít nhất _____ giờ.

3. a. With the consent of all parties, further hearings to determine the need for continued nonsecure custody pending the hearing on the petition are waived.
 Căn cứ vào sự đồng thuận của tất cả các bên, Tòa Án cho miễn tổ chức các phiên tòa thêm để xác định nhu cầu tiếp tục tạm nuôi tại ngoại trẻ vị thành niên trong thời gian chờ phiên tòa xem xét đơn xin.
- b. A further hearing to determine the need for continued nonsecure custody shall be held:
 Một phiên tòa thêm để xác định nhu cầu tiếp tục tạm nuôi tại ngoại trẻ vị thành niên sẽ được tổ chức vào:

Date Of Hearing (mm/dd/yyyy) Ngày phiên tòa (tháng/ngày/năm)	Time Of Hearing Giờ phiên tòa <input type="checkbox"/> AM sáng <input type="checkbox"/> PM chiều	Place Of Hearing Địa điểm phiên tòa
---	--	--

- c. The adjudication hearing on the petition filed in this case shall be held:
 Phiên tòa xem xét đơn xin đã nộp trong vụ này sẽ được tổ chức vào:

Date Of Hearing (mm/dd/yyyy) Ngày phiên tòa (tháng/ngày/năm)	Time Of Hearing Giờ phiên tòa <input type="checkbox"/> AM sáng <input type="checkbox"/> PM chiều	Place Of Hearing Địa điểm phiên tòa
---	--	--

(Over)
(Xem mặt sau)

4. The department is authorized to arrange for, provide, or consent to routine medical and dental care or treatment including, but not limited to, treatment for common pediatric illnesses and injuries that require prompt intervention; emergency medical, surgical, psychiatric, psychological, or mental health care or treatment; and testing and evaluation in exigent circumstances unless pursuant to G.S. 7B-505.1(a), the court orders the following exceptions to the department's authorization: _____
(if blank, the department has no exceptions to the statutory authorization).

Sở được ủy quyền sắp xếp, cung cấp hay cho phép các dịch vụ chăm sóc hay điều trị y tế và nha khoa thông thường, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc điều trị cho các bệnh và chấn thương cần được chữa trị kịp thời mà trẻ em thường gặp phải; dịch vụ chăm sóc hay điều trị khẩn cấp về y tế, phẫu thuật, tâm lý, tâm thần hay sức khỏe tinh thần; và việc xét nghiệm, đánh giá trong những hoàn cảnh cấp bách trừ phi Tòa Án đã ra lệnh chiếu theo G.S. 7B-505.1(a) quy định các giới hạn sau đây đối với thẩm quyền của Sở: _____

(nếu để trống thì có nghĩa là việc ủy quyền cho Sở theo luật pháp không có giới hạn nào).

The department is authorized to consent to treatment the medical provider recommends in order to cure, alleviate, or prevent the juvenile from suffering physical harm, pursuant to 7.d set forth above as a ground for nonsecure custody.

Sở được ủy quyền cho phép đối với các dịch vụ điều trị theo khuyến nghị của một chuyên viên cung cấp dịch vụ y tế để chữa trị, làm thuyên giảm hay phòng ngừa một tình trạng tổn hại thể chất cho trẻ vị thành niên như được nêu ở mục 7.d trên đây trong phần xác nhận có cơ sở ra lệnh tạm nuôi tại ngoại.

The department is authorized to consent to a Child Medical Evaluation.

Sở được ủy quyền cho phép trẻ tham gia vào buổi Đánh Giá Tình Trạng Y Tế của Trẻ Em.

5. Other: _____

Lệnh khác: _____

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Judge (type or print)
Tên của Thẩm Phán (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Judge
Chữ ký của Thẩm Phán

VUI LÒNG ĐIỂN VÀO PHIÊN BẢN TIẾNG ANH CỦA MẪU NÀY